

Phụ lục 78
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH MỸ TÂY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Long Châu		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	4.070	
	Nền loại 2: Đường số 1 (Tỉnh lộ ĐT.945 - Đường số 4) Đường số 4 (Các thửa liền kề đối diện với nền loại 1)	2.442	
	Nền loại 3: Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường số 4 - Đường số 2) Đường số 1 (Đường số 4 – Đường số 2)	1.628	
	Các nền còn lại	1.018	
2	Cụm dân cư Trung tâm xã		
	Đường số 2 (Đường số 5 – Đường số 8)	1.221	
	Đường số 5 (Đường số 1 – Ranh thửa 107,108 tờ 7)	1.221	
	Đường số 7 (Đường số 2 – Hẻm thông hành L2,L3)	1.221	
	Đường số 8 (Đường số 1 – Đường số 3)	1.221	
	Các nền còn lại	305	
3	Chợ TT xã Ô Long Vĩ		
	Nền loại 1: Đường số 6, 7, 10 (Các nền đối diện nhà lồng chợ)	2.772	
	Nền loại 2: Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 8) Các nền đầu lưng nền loại 1	1.386	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Nền loại 3: Đường số 10 (Đường số 5 - Hết biên KDC hướng ra quốc lộ 91) Đường số 3 (Suốt tuyến)	616	
	Nền chính sách	308	
4	Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn –K7 – K8		
	Nền loại 1: Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5), (nền 34-38) Lô 8 (nền 35-39), Lô 9 (nền 35-40), (nền 75-79)	1.018	
	Nền loại 2: Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39) Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	611	
	Nền Chính Sách	222	
5	Cụm dân cư ấp Bờ Dâu		
	Đường số 1 (Suốt tuyến)	1.247	
	Đường số 2 (Suốt tuyến)	1.247	
	Đường số 3 (Tờ BĐ 58 thửa (503-507; 379-386)	1.247	
	Nền chính sách	564	
6	Tuyến dân cư kênh 11		
	Nền chính sách	149	
7	Cụm dân cư Đầu kênh 13		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.540	
	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Các nền còn lại Tờ BĐ 62 (170 - 173)	847	
	Nền tái định cư (các thửa còn lại)	154	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
8	Tuyến đường dân sinh kênh 8-kênh 9 (Tuyến rau nhút)	385	
9	Chợ Hưng Thới		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ		
	Đường số 1 (Suốt tuyến)	2.646	
	Nền loại 2:Đường số 2 (Các nền còn lại)Đường số 3 (Suốt tuyến)	1.776	
	Nền chính sách	204	
10	Cụm dân cư Tây kênh 13		
	Nền loại 1: Đường số 1 (Đường số 2 - Hết biên CDC) Đường số 6 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 1 - Đường số 6) Đường số 3 (Đường số 1 - Đường số 6)	855	
	Nền chính sách	509	
11	Tuyến dân cư kênh Cốc		
	Nền chính sách	177	
12	Tuyến dân cư ấp Long Bình		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.340	
	Nền loại 2: Đường Nam kênh Đào (Suốt tuyến) Đường số 1, số 2 (4 nền liền kề liên tiếp với nền loại 1)	770	
	Nền chính sách	154	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Tuyến dân cư Nam Kênh Đào – Tây kênh 11		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	770	
	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền đối diện và liền kề với nền loại 1)	462	
	Nền chính sách (Các thửa còn lại)	154	
14	Tuyến dân cư Đầu kênh 7		
	Nền chính sách	146	
15	Tuyến dân cư ấp Long Thuận		
	Nền chính sách	193	
16	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (mới)	1.434	
	Tiếp giáp Đường tỉnh 945		
17	Kênh 7 – Kênh 8	805	
18	Kênh 8 – Kênh 10	658	
19	Kênh 10 – Biên ngoài chợ Long Châu	1.463	
20	Biên ngoài chợ Long Châu – Kênh 11	1.463	
21	Kênh 11 – Kênh 13	805	
22	Tiếp giáp Đường tỉnh 945		
	Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (kênh 13- Đường tỉnh 945 cũ)	989	
	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (cũ)		
23	Kênh 13 – Trường THCS Đào Hữu Cảnh	793	
24	Trường THCS Đào Hữu Cảnh – Ranh xã Núi Cấm	648	
26	Đường Bắc Vĩnh Tre (Kênh 8 – Kênh 13)	512	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
27	Đường Nam Cần Thảo (Ranh xã Ô Long Vĩ- Ranh xã Đào Hữu Cảnh)	439	
28	Đường Tây kênh 7 (Nam Vịnh Tre – Kênh 10 Cầu Chữ S)	366	
29	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 7 – Kênh 13)	293	
30	Đường Đông Tây Kênh 8 (Suốt tuyến)	293	
31	Đường Đông kênh 13 (Suốt tuyến)	293	
35	Đường Nam Cần Thảo (Kênh Ranh - Ranh Xã Thạnh Mỹ Tây)	432	
36	Tuyến kênh Cốc (Kênh Vịnh Tre – Kênh 10 Châu Phú)	360	
37	Đường Bắc Vịnh Tre (Kênh 13 – Kênh ranh)	360	
38	Tuyến Tây kênh 13		
	Kênh 10 Châu Phú – Kênh Vịnh Tre	360	
	Kênh Vịnh Tre – Bắc Kênh Cần Thảo	288	
39	Kênh ranh (Kênh Vịnh Tre – Kênh Cần Thảo)	288	
40	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 13 – Kênh Ranh)	288	
41	Đường Đông kênh Ranh (Kênh Vịnh tre - Kênh 10 Châu Phú)	1.611	
42	Đường Nam Cần Thảo		
	Hào Đê lớn – Khu hành chính	732	
	Kênh 7 – Ranh xã Thạnh Mỹ Tây	439	
43	Đường Bắc Vịnh Tre		
	Hào Đê lớn – Kênh 7	732	
	Kênh 7 – Kênh 8	439	
44	Đường Đông Kênh 7		
	Kênh Vịnh Tre – Cuối biên CDC TT xã Ô Long Vĩ cũ	512	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Kênh Cần Thảo – KDC ấp Long Bình	512	
45	Đường Tây kênh 7 (Kênh Vĩnh Tre – Kênh Đào)	293	
46	Đường Nam kênh Đào		
	Hào Đê lớn – KDC ấp Long Bình	439	
	Kênh 7 – Tuyến dân cư ấp Long Thuận	293	
47	Đường Tây kênh Hào Đê (Kênh Vĩnh Tre – Kênh Đào)	293	
48	Đường Tây kênh 13 (Ranh ĐHC – Kênh Ranh) hướng CĐ	293	
49	Đường Đông kênh Ranh (Kênh Cần Thảo – Kênh Đào)	293	
50	Đường Bắc Cần Thảo (Cầu Hào Đê Lớn – Kênh ranh)	293	
51	Đường dẫn cầu vượt kênh 7 (Từ chân cầu vượt kênh 7 đến ngã ba Đông kênh 7)	732	
52	Đường dân sinh Đông, Tây mương Bờ Dâu (Suốt tuyến)	293	
53	Đường Đông, Tây Kênh 11 (Đường tỉnh 945 cũ đến Đường tỉnh 945 mới)	1.463	
54	Đường Đông, Tây Kênh 11 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
55	Đường Đông, Tây Kênh 10 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
56	Đường Đông, Tây Kênh 9 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
57	Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Nam Vĩnh Tre đến Bờ Bắc Kênh 10 CP)	293	
58	Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
59	Đường Đông, Tây Kênh 14 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)	293	
60	Đường Đông, Tây Kênh 10 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)	293	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
61	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	389	
62	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	311	
63	Các tuyến đường còn lại	236	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực gồm các ấp: Ba Xưa, Bờ Dâu, Cầu Dây, Long Châu, Mỹ Bình, Tây An, Thạnh Hòa, Thạnh Phú				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	98	88		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	98	88		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	88	78		
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	95	87		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	95	87		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	87	78		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực gồm các ấp: Hưng Hòa, Hưng Lợi, Hưng Phát, Hưng Phú, Hưng Thạnh, Hưng Thới, Hưng Thuận, Hưng Trung				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	100	90		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	100	90		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	90	80		
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	110	100		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	110	100		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	100	90		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
III	Khu vực gồm các ấp: Long An, Long Bình, Long Định, Long Hòa, Long Hưng, Long Phú, Long Phước, Long Sơn, Long Thành, Long Thiện, Long Thịnh, Long Thuận				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, Cần Thảo	101	88		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	99	88		
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo	111	100		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	111	100		